



VN-Index giảm mạnh 2,5%

Ngày báo cáo 22/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 2,5%

VN-Index giảm mạnh 2,5% (-42,5 điểm) vào thứ Sáu, khép lại tuần giao dịch ở mức 1.645,5 điểm. Đà giảm hôm nay diễn ra sau bốn phiên tăng liên tiếp, và tất cả các ngành đều ghi nhận mức giảm mạnh. Toàn sàn ghi nhận 71 mã tăng, 251 mã giảm và 27 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 62,3 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm ngân hàng, VPB (-6,9%), TCB (-6,1%), CTG (-1,7%), MBB (-4,6%), ACB (-5,4%) và LPB (-2,9%) đều giảm mạnh. Ngược lại, BID (+2,3%) tăng điểm.
- Các mã bất động sản VIC (-0,7%), VHM (-1,7%), BCM (-4,9%), KDH (-5,3%) và NVL (-5,6%) giảm điểm. KBC (+2,6%) và PDR (+1,1%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Trong nhóm vật liệu cơ bản, GVR (-6,9%), HPG (-5,1%), DCM (-5,5%) và DPM (-3,7%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công nghệ FPT (-2,7%), năng lượng GAS (-1,9%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-3,9%), hàng không VJC (-3,9%) và dầu khí BSR (-6,9%).

Điểm tin

- Ngân hàng Nhà nước công bố bán ngoại tệ kỳ hạn
- Ấn Độ áp thuế chống bán phá giá đối với HRC Việt Nam; HPG hưởng lợi với mức thuế 0%, Formosa chịu thuế trên 20%
- HPG - Sản lượng bán thép 7T 2025: Tăng mạnh so với tháng trước từ mức nền thấp
- PLX: Sản lượng tăng tốt trong tháng 7 và tháng 8, gợi ý lợi nhuận quý 3 vững chắc, tiềm năng điều chỉnh tăng, có kế hoạch tăng vốn 50%
- REE: Trúng thầu dự án điện gió 80 MW, hiện thực hóa tham vọng tăng công suất điện gió gấp 6 lần và đón làn sóng đầu tư năng lượng tái tạo mới tại Việt Nam

Báo cáo trong ngày

- KDH: Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

|                            | VNI       | HNI       | UPCOM         |
|----------------------------|-----------|-----------|---------------|
| Điểm                       | 1645,5    | 272,5     | 109,3         |
| % Δ                        | -2,5%     | -4,2%     | -1,2%         |
| - % Δ 1 tuần               | 0,9%      | -3,5%     | -0,3%         |
| - % YTD                    | 29,9%     | 19,8%     | 14,9%         |
| - % YOY                    | 28,3%     | 14,3%     | 15,6%         |
| GTGD                       |           |           |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$2.363,4 | \$162,3   | \$79,9        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$1.894,5 | \$153,6   | \$57,0        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$809,3   | \$55,8    | \$33,3        |
| - TB QTD                   | \$1.592,8 | \$128,2   | \$53,1        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | 90,1%     | 136,9%    | 67,8%         |
| Khối ngoại                 |           |           |               |
| - Mua (triệu)              | \$177,0   | \$8,4     | \$1,0         |
| - Bán (triệu)              | \$229,1   | \$10,3    | \$5,3         |
| - GT ròng (triệu)          | -\$52,1   | -\$1,9    | -\$4,3        |
| Độ rộng TT                 |           |           |               |
| Mã tăng                    | 77        | 33        | 112           |
| Mã giảm                    | 289       | 151       | 314           |
| Không đổi                  | 48        | 124       | 499           |
| Chỉ số chính               |           |           |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 270,9     | 15,5      | 55,1          |
| P/E trượt 12T              | 14,9      | 24,6      | 15,6          |
| LS cổ tức*                 | 2,6%      | 3,2%      | 4,9%          |
| Giao dịch                  |           |           |               |
| Phái sinh                  | Giá       | KL mở cửa | GTGD (tr USD) |
| VN30F2509                  | 1.805,0   | 42.841    | 3749,7        |
| 4111FA000                  | 1.803,0   | 0         | 34,1          |
| VN30F2512                  | 1.805,0   | 694       | 2,9           |
| 41IG3000                   | 1.795,2   | 224       | 2,6           |
| USD/VND                    | 26.429    |           |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index tuy điều chỉnh mạnh nhưng một phần đã giảm được thu hẹp về cuối ngày và chỉ số vẫn kết tuần tăng điểm. Do đó, nhiều khả năng sẽ xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật trong phiên giao dịch tiếp theo, kiểm định lại vùng kháng cự quanh MA5 (1.660-1.665 điểm). Nhịp hồi phục đi kèm hoạt động mua thấp và sự phân hóa cao sẽ gia tăng khả năng điều chỉnh về mốc 1.600 điểm trong thời gian tới.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### Nghân hàng Nhà nước công bố bán ngoại tệ kỳ hạn

\* Trước diễn biến tỷ giá USD/VND tăng mạnh gần đây, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã công bố bán USD cho các ngân hàng thương mại thông qua hợp đồng kỳ hạn sáu tháng vào ngày 25 và 26/8 ở mức giá 26.550 đồng (được phép huỷ ngang trước ngày đáo hạn).

\* Chúng tôi kỳ vọng động thái mới của NHNN sẽ góp phần làm giảm áp lực lên thị trường ngoại hối. Tính đến ngày 22/8, tỷ giá USD/VND đã tăng 0,6% so với đầu tháng và 3,3% so với đầu năm.

### Ấn Độ áp thuế chống bán phá giá đối với HRC Việt Nam; HPG hưởng lợi với mức thuế 0%, Formosa chịu thuế trên 20%

\* Tổng vụ Phòng vệ Thương mại Ấn Độ (DGTR) đã công bố kết luận cuối cùng trong vụ điều tra chống bán phá giá (CBPG) với HRC nhập khẩu từ Việt Nam..

\* HRC xuất khẩu của HPG sang Ấn Độ **không** bị áp thuế do biên độ phá giá nằm trong phạm vi 0-10%. Các doanh nghiệp Việt Nam khác (như Formosa) bị xác định biên độ phá giá 20-30% và phải chịu mức thuế 121,5 USD/tấn (tương đương mức thuế trên 20% so với giá bán - là một mức cao). DGTR khuyến nghị áp dụng biện pháp CBPG trong thời hạn 5 năm.

\* Theo công bố từ website công ty, thành công của Hòa Phát là nhờ việc tối ưu hóa chi phí ở tất cả các khâu sản xuất, từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế với giá thành hợp lý. Hệ thống kế toán của Hòa Phát rõ ràng, minh bạch, đảm bảo việc truy xuất dữ liệu tham chiếu đầy đủ và chính xác. Trong quá trình điều tra, Hòa Phát hợp tác chặt chẽ, chủ động cung cấp đầy đủ dữ liệu, thông tin liên quan cho cơ quan điều tra của Ấn Độ.

\* Chúng tôi đánh giá quyết định này là tích cực đối với HPG, khi mở ra cơ hội mở rộng xuất khẩu sang Ấn Độ. Năm 2024, xuất khẩu HRC của Việt Nam sang Ấn Độ chiếm khoảng 20% tổng xuất khẩu HRC của cả nước. Formosa chiếm gần như toàn bộ lượng xuất khẩu này, trong khi tỷ trọng của HPG là rất nhỏ.

### HPG - Sản lượng bán thép 7T 2025: Tăng mạnh so với tháng trước từ mức nền thấp

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) công bố sản lượng bán 7T 2025:

#### \* Thép xây dựng:

- Sản lượng tháng 7/2025 đạt khoảng 371.000 tấn (+7% so với cùng kỳ (YoY), +15% so với tháng trước (MoM) từ mức nền thấp của tháng 6). Lũy kế 7T 2025 đạt 2,8 triệu tấn (+10% YoY), được hỗ trợ bởi sự phục hồi dần của thị trường BĐS và đầu tư công mạnh mẽ. Con số này tương đương 55% dự báo cả năm 2025 của chúng tôi, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Chúng tôi dự báo nhu cầu quý 3 sẽ thấp do mùa mưa và tháng cô hồn (23/8-21/9), trước khi tăng trở lại trong quý 4 - mùa cao điểm xây dựng.

\* HRC:

- Sản lượng tháng 7 đạt khoảng 389.000 tấn (+52% YoY, +31% MoM từ nền thấp), tương ứng hiệu suất hoạt động 76%. Mức tăng YoY nhờ vào giai đoạn 1 dự án DQ2 đi vào vận hành từ tháng 3 và biện pháp AD20 bảo vệ khỏi HRC khổ hẹp từ Trung Quốc. Lũy kế sản lượng bán tháng 3-7/2025 tăng 57% YoY, hiệu suất hoạt động đạt 82%. Lũy kế sản lượng 7T 2025 đạt khoảng 2,4 triệu tấn (+37% YoY, hiệu suất 74%), hoàn thành 48% dự báo 2025 – phù hợp với kỳ vọng hiện tại của chúng tôi. Chúng tôi dự báo sản lượng các tháng tới được hỗ trợ bởi (1) giá thép tại Trung Quốc cao khiến giá HRC khổ rộng nhập khẩu kém cạnh tranh so với nguồn cung trong nước, và (2) giai đoạn 2 dự án DQ2 vận hành vào tháng 9/2025.

\* Ống thép:

- Sản lượng 7T 2025 đạt khoảng 486.000 tấn (+26% YoY), hoàn thành 62% dự báo 2025 của chúng tôi – phù hợp với dự báo của chúng tôi.

\* Tôn mạ:

- Sản lượng 7T 2025 đạt khoảng 253.000 tấn, giảm 5% YoY, hoàn thành 67% dự báo 2025 – cao hơn nhẹ so với kỳ vọng.

Sản lượng bán hàng 7T 2025 của HPG

| '000 tấn      | T6<br>2024 | T7<br>2024 | T6<br>2025 | T7<br>2025 | YoY  | MoM  | 7T<br>2024 | 7T<br>2025 | YoY  | Dự báo<br>2025 | 7T 2025/<br>Dự báo<br>2025 |
|---------------|------------|------------|------------|------------|------|------|------------|------------|------|----------------|----------------------------|
| Thép xây dựng | 364        | 347        | 322        | 371        | 7%   | 15%  | 2.575      | 2.839      | 10%  | 5.160          | 55%                        |
| HRC           | 229        | 234        | 273        | 357        | 52%  | 31%  | 1.763      | 2.416      | 37%  | 5.040          | 48%                        |
| - Trong nước  | 159        | 176        | 208        | 331        | 87%  | 59%  | 1.193      | 2.093      | 75%  |                |                            |
| - Xuất khẩu   | 70         | 58         | 65         | 26         | -55% | -60% | 571        | 323        | -43% |                |                            |
| Ống thép      | 54         | 66         | 75         | 84         | 27%  | 12%  | 384        | 486        | 26%  | 780            | 62%                        |
| Tôn mạ        | 39         | 44         | 30         | 53         | 21%  | 76%  | 266        | 253        | -5%  | 380            | 67%                        |

Nguồn: HPG, Vietcap

PLX: Sản lượng tăng tốt trong tháng 7 và tháng 8, gợi ý lợi nhuận quý 3 vững chắc, tiềm năng điều chỉnh tăng, có kế hoạch tăng vốn 50%

\* Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX) ghi nhận sản lượng bán sơ bộ trong tháng 8 tăng +9,7% YoY, đưa tăng trưởng trong 8 tháng đầu năm (8T) lên mức +8,6% YoY (so với +7,9% trong 6T). Chúng tôi ước tính sản lượng bán trong nước trong quý 3/2025 đạt 2,8 triệu tấn (+10% YoY; -7% QoQ).

\* Với sản lượng quý 3 lớn và giá dầu Brent bình quân từ đầu quý đến nay đạt 68,7 USD/thùng (-13% YoY; +3% QoQ, biến động tiềm năng 8 USD/thùng so với 18 USD/thùng trong quý 3/2024), chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CBTS báo cáo trong quý 3 đạt 1,1 nghìn tỷ đồng (gấp 16 lần YoY; -15% QoQ). Diễn biến này sẽ nâng tổng LNST sau lợi ích CBTS báo cáo trong 9T 2025 lên mức 2,5 nghìn tỷ đồng (+6,7% YoY), hoàn thành 101% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CBTS cốt lõi trong 9T đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 91% kế hoạch cho 2025 của chúng tôi.

\* Theo PLX, công ty đang hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ thêm ~50% lên mức 20 nghìn tỷ đồng, dự kiến hoàn thành trong năm nay. Nguồn vốn sẽ từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần, thông qua phát hành cổ tức bằng cổ phiếu.

\* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PLX với giá mục tiêu là 47.800 đồng/cổ phiếu.

REE: Trúng thầu dự án điện gió 80 MW, hiện thực hóa tham vọng tăng công suất điện gió gấp 6 lần và đón làn sóng đầu tư năng lượng tái tạo mới tại Việt Nam

- \* **CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) đã thắng thầu các dự án điện gió gần bờ tại Vĩnh Long:** Theo hệ thống đấu thầu quốc gia của Bộ Tài chính, REE đã được công bố là nhà đầu tư duy nhất đáp ứng được các yêu cầu cho hai dự án nhà máy điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2 tại Vĩnh Long (Trà Vinh cũ), với tổng mức đầu tư 3,86 nghìn tỷ đồng và công suất thiết kế 80 MW, dự kiến vận hành từ năm 2026.
- \* Chúng tôi hiện dự báo dự án sẽ mang lại khoản LNST là 123 tỷ đồng với giá bán điện trung bình ở mức 7,7 US cent/kWh, đóng góp 10% vào tăng trưởng lợi nhuận năm 2027 và sẽ bắt đầu vận hành vào cuối quý 4/2026, với tỷ suất hoàn vốn (IRR) dự kiến là 11,8%.
- \* Đây là một trong những dự án năng lượng tái tạo đầu tiên tại Việt Nam được hưởng cơ chế giá mới. REE là công ty đầu tiên trong danh mục theo dõi của chúng tôi nhận được giấy phép đấu tư cho dự án năng lượng tái tạo mới thông qua quá trình đấu thầu. Vào ngày 30/5/2025, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 1508/QĐ-BCT, phê duyệt giá trần cho dự án điện gió với ngày đi vào hoạt động (COD) sẽ diễn ra trong năm 2025. Biểu giá mới cho điện gió trên bờ và gần bờ lần lượt cao hơn 18%/9% so với biểu giá chuyển tiếp.
- \* **Mảng Cơ điện (M&E) sẽ ghi nhận mức tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong vòng 2 năm tới:** Gần đây, mảng M&E của REE trong liên danh với 5 nhà thầu khác đã chính thức khởi công gói thầu xây dựng và lắp đặt thiết bị cho Nhà ga hành khách T2 tại Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng). Dự án có tổng giá trị xây lắp rơi vào khoảng 2,3 nghìn tỷ đồng với thời gian thi công dự kiến là 510 ngày. REE chịu trách nhiệm thiết kế, lắp đặt và hoàn thiện toàn bộ hệ thống cơ điện (MEP). Điều này củng cố dự báo của chúng tôi rằng mảng M&E sẽ đạt mức tăng trưởng LNST là 52% YoY trong năm 2025 và 33% trong năm 2026.
- \* **Những diễn biến tích cực tại mảng điện và M&E xác nhận dự báo tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ:** Chúng tôi dự báo REE sẽ đạt mức tăng trưởng LNST 28% YoY vào năm 2025 và 19% YoY vào năm 2026. *Chúng tôi lưu ý khoản hoàn nhập dự phòng M&E 150 tỷ đồng là yếu tố tiềm năng gia tăng dự báo LNST 2025, ngoài ra, khoản lợi nhuận thoái vốn khoảng 800 tỷ đồng từ VIB cũng là một tiềm năng khác nếu REE muốn ghi nhận khoản lợi nhuận này.*
- \* Chúng tôi hiện đưa mức giá mục tiêu là 72.200 đồng/cổ phiếu cho REE.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

KDH: Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn - Cập nhật

| Ngành                 | BDS               |                     | 2024  | 2025E | 2026E | 2027E  |
|-----------------------|-------------------|---------------------|-------|-------|-------|--------|
| Ngày báo cáo          | 22/08/2025        | TT Doanh thu        | 57,0% | 58,2% | 15,3% | -14,3% |
| Giá hiện tại          | 34.000 VND        | TT EPS              | 6,1%  | 16,8% | 18,8% | 24,7%  |
| Giá mục tiêu          | 47.100 VND        | LNST-CĐTS (tỷ đồng) | 809   | 1.026 | 1.219 | 1.520  |
| Giá mục tiêu gần nhất | 37.900 VND        | Biên LN gộp         | 53,1% | 59,0% | 70,8% | 62,1%  |
| TL tăng               | +38,5%            | Biên LN ròng        | 24,7% | 19,8% | 20,4% | 29,7%  |
| Lợi suất cổ tức       | 0,0%              | P/E                 | 46,7x | 40,0x | 33,7x | 27,0x  |
| Tổng mức sinh lời     | +38,5%            | P/B                 | 2,2x  | 2,1x  | 1,9x  | 1,8x   |
| GT vốn hóa            | 39 nghìn tỷ đồng  |                     |       | KDH   | Peers | VNI    |
| Room KN               | 6,6 nghìn tỷ đồng | P/E (trượt)         |       | 51,8x | 40,9x | 15,6x  |
| GTGD/ngày (30n)       | 254,8 tỷ đồng     | P/B (hiện tại)      |       | 2,2x  | 1,8x  | 2,1x   |
| Cổ phần Nhà nước      | 0,0%              | ROE                 |       | 4,6%  | 5,3%  | 13,4%  |
| SL cổ phiếu lưu hành  | 1,1 tỷ            | ROA                 |       | 2,5%  | 2,0%  | 2,0%   |
| Pha loãng             | 1,1 tỷ            |                     |       |       |       |        |

\* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA cho CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH) và điều chỉnh tăng 24% giá mục tiêu lên 47.100 đồng/CP.

\* Giá mục tiêu cao hơn phản ánh (1) giả định giá bán tăng và kỳ vọng triển vọng hạ tầng tại KCN Tân Tạo được cải thiện, (2) chuyển sang phương pháp CKDT cho định giá KDC Bình Trưng Đông và Phong Phú 2 sau những tiến triển trong việc đền bù đất, (3) điều chỉnh tăng đối với dự án KCN Lê Minh Xuân mở rộng sau những diễn biến thuận lợi về thuế quan của Mỹ, và (4) hệ số P/B mục tiêu cao hơn cho các dự án chưa công bố; một phần bị ảnh hưởng bởi (5) nợ ròng tăng QoQ.

\* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 27% YoY, đạt 1,0 nghìn tỷ đồng, với lợi nhuận nửa cuối năm 2025 được hỗ trợ chủ yếu từ đợt mở bán các căn thấp tầng tại dự án “Gladia by the Waters” (11,8 ha; liên doanh với Keppel, KDH sở hữu 51%). Đối với năm 2026, chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS tăng thêm 19% so với dự phóng năm 2025, được thúc đẩy bởi doanh số và việc tiếp tục bàn giao các căn thấp tầng tại Gladia.

\* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025/26 thêm lần lượt 8%/16%, phản ánh tiến độ bán hàng và bàn giao tại Gladia nhanh hơn so với dự phóng trước.

\* Chúng tôi dự báo doanh số bán hàng mảng BĐS nhà ở của KDH sẽ đạt trung bình 6,5 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2025–27, gấp hơn 3 lần mức trung bình 5 năm trước đó, nhờ các dự án mới được tung ra.

\* KDH hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2025/26/27 lần lượt là 2,1x/1,9x/1,8x so với mức trung bình 5 năm là 2,2x. Chúng tôi cho rằng mức định giá này chưa phản ánh đầy đủ tiềm năng của quỹ đất lớn tại trung tâm TP. HCM của KDH, nền tảng vững chắc và triển vọng tăng trưởng dài hạn tích cực.

\* Rủi ro: Tiến độ mở bán chậm hơn dự kiến ở các dự án quy mô lớn như KDC Tân Tạo.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành             | Room NN | GTVH tr USD | GTGD/ 30N trUSD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|-------------------|---------|-------------|-----------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41%     | 2.266       | 3,1             | 46.600       | 67.000       | 44%        | 10,7%           | 55%               | MUA         | 06/03/25              | 12,9     | 12,7     | 16,4                 | 2,8           |
| FRT | Bán lẻ            | 17%     | 830         | 5,6             | 128.500      | 193.800      | 51%        | 0,0%            | 51%               | MUA         | 26/05/25              | 30,0     | 19,4     | 15,7                 | 7,6           |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 80%     | 480         | 5,2             | 56.400       | 81.700       | 45%        | 3,5%            | 48%               | MUA         | 17/02/25              | 8,5      | 6,2      | 16,4                 | 1,4           |
| NLG | Bất động sản      | 2%      | 609         | 9,5             | 41.700       | 58.600       | 41%        | 1,2%            | 42%               | MUA         | 14/08/25              | 24,0     | 23,0     | 22,9                 | 1,7           |
| PTB | Công nghiệp       | 11%     | 134         | 0,5             | 52.700       | 71.000       | 35%        | 4,6%            | 39%               | MUA         | 14/03/25              | 8,1      | 7,2      | 16,3                 | 1,2           |
| KDH | Bất động sản      | 17%     | 1.528       | 9,3             | 35.900       | 47.100       | 39%        | 0,0%            | 39%               | MUA         | 22/08/25              | 45,7     | 41,2     | 22,9                 | 2,3           |
| DGC | Công nghiệp       | 35%     | 1.393       | 14,3            | 96.700       | 126.000      | 30%        | 3,1%            | 33%               | MUA         | 25/07/25              | 11,6     | 9,7      | 15,6                 | 2,5           |
| PLX | Xăng dầu          | 3%      | 1.778       | 5,1             | 36.900       | 47.800       | 30%        | 3,3%            | 33%               | MUA         | 04/08/25              | 20,9     | 12,6     | 24,2                 | 1,9           |
| CTR | CNTT              | 43%     | 389         | 2,9             | 89.600       | 114.300      | 28%        | 2,2%            | 30%               | KQ          | 30/06/25              | 23,2     | 19,3     | 18,0                 | 5,1           |
| DHC | Công nghiệp       | 14%     | 116         | 0,7             | 31.650       | 39.100       | 24%        | 3,5%            | 27%               | MUA         | 21/08/25              | 9,5      | 8,6      | 16,3                 | 1,5           |
| ACG | Gỗ                | 12%     | 214         | 0,0             | 37.400       | 45.800       | 22%        | 4,5%            | 27%               | MUA         | 15/07/25              | 10,3     | 9,3      | 16,3                 | 1,3           |
| PNJ | Bán lẻ            | 0%      | 1.097       | 3,5             | 85.600       | 105.900      | 24%        | 2,3%            | 26%               | MUA         | 14/08/25              | 14,5     | 13,2     | 11,1                 | 2,4           |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 86%     | 170         | 0,6             | 51.800       | 61.300       | 18%        | 7,2%            | 26%               | MUA         | 20/05/25              | 9,5      | 8,3      | 11,1                 | 1,8           |
| IDC | KCN               | 32%     | 668         | 7,3             | 46.400       | 56.100       | 21%        | 4,3%            | 25%               | MUA         | 15/08/25              | 11,3     | 9,1      | 22,9                 | 3,1           |
| BMP | VLXD              | 15%     | 407         | 0,9             | 131.000      | 149.000      | 14%        | 10,3%           | 24%               | KQ          | 28/05/25              | 9,4      | 9,7      | 18,0                 | 3,8           |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 51%     | 4.763       | 16,1            | 60.100       | 70.300       | 17%        | 6,7%            | 24%               | MUA         | 24/04/25              | 15,0     | 14,3     | 16,4                 | 4,0           |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 40%     | 656         | 0,4             | 46.800       | 53.400       | 14%        | 8,5%            | 23%               | KQ          | 30/08/24              | 6,8      | 6,7      | 16,4                 | 1,7           |
| TV2 | Điện & Nước       | 6%      | 94          | 1,7             | 36.800       | 43.900       | 19%        | 2,7%            | 22%               | KQ          | 25/07/25              | 50,3     | 16,9     | 14,1                 | 2,0           |
| VEA | Ô-tô              | 48%     | 1.940       | 1,1             | 38.600       | 42.200       | 9%         | 12,6%           | 22%               | PHTT        | 20/09/24              | 7,4      | 6,8      | 14,1                 | 1,7           |
| SIP | KCN               | 45%     | 572         | 2,3             | 62.300       | 73.900       | 19%        | 3,2%            | 22%               | MUA         | 18/06/25              | 13,5     | 12,6     | 22,9                 | 3,2           |
| FPT | CNTT              | 12%     | 6.569       | 45,0            | 101.700      | 121.200      | 19%        | 2,0%            | 21%               | KQ          | 14/08/25              | 19,0     | 16,3     | 17,4                 | 5,2           |
| QTP | Điện & Nước       | 48%     | 228         | 0,3             | 13.400       | 15.000       | 12%        | 9,0%            | 21%               | MUA         | 02/06/25              | 10,3     | 9,6      | 12,6                 | 1,2           |
| BMI | Bảo hiểm          | 20%     | 112         | 0,6             | 22.200       | 26.200       | 18%        | 2,3%            | 20%               | MUA         | 12/04/24              | 9,0      | 7,8      | 16,5                 | 1,0           |
| MSN | Bán lẻ            | 75%     | 4.622       | 39,6            | 84.300       | 101.200      | 20%        | 0,0%            | 20%               | MUA         | 21/05/25              | 44,8     | 28,7     | 14,1                 | 3,8           |

|     |               |     |        |      |        |        |     |      |     |      |          |       |      |      |       |
|-----|---------------|-----|--------|------|--------|--------|-----|------|-----|------|----------|-------|------|------|-------|
| ACV | Hàng không    | 46% | 8.483  | 3,4  | 62.500 | 74.300 | 19% | 0,0% | 19% | KQ   | 13/08/25 | 19,0  | 16,7 | 14,1 | 3,5   |
| PVS | Dầu khí       | 38% | 634    | 13,5 | 35.000 | 41.600 | 19% | 0,0% | 19% | MUA  | 08/08/25 | 20,1  | 16,5 | 24,2 | 1,2   |
| PPC | Điện & Nước   | 43% | 134    | 0,6  | 11.000 | 12.400 | 13% | 5,5% | 18% | PHTT | 02/06/25 | 15,2  | 6,7  | 12,6 | 0,8   |
| SZC | KCN           | 17% | 251    | 4,8  | 36.850 | 42.400 | 15% | 2,7% | 18% | KQ   | 01/07/25 | 22,9  | 18,8 | 22,9 | 2,1   |
| PHR | Công nghiệp   | 35% | 300    | 2,0  | 58.400 | 67.400 | 15% | 2,3% | 18% | KQ   | 25/06/25 | 16,1  | 10,9 | 15,6 | 2,1   |
| PVT | Dầu khí       | 41% | 323    | 4,3  | 18.100 | 21.200 | 17% | 0,0% | 17% | KQ   | 13/08/25 | 8,7   | 7,2  | 14,1 | 1,1   |
| NT2 | Điện & Nước   | 39% | 234    | 1,9  | 21.400 | 23.500 | 10% | 7,0% | 17% | MUA  | 18/07/25 | 13,0  | 7,9  | 12,6 | 1,4   |
| GAS | Dầu khí       | 47% | 6.156  | 3,6  | 69.300 | 78.400 | 13% | 3,6% | 17% | KQ   | 13/08/25 | 13,6  | 12,7 | 12,6 | 2,4   |
| PVD | Dầu khí       | 45% | 461    | 9,6  | 21.850 | 24.900 | 14% | 2,3% | 16% | KQ   | 11/08/25 | 17,0  | 12,8 | 24,2 | 0,7   |
| CTG | Ngân hàng     | 3%  | 10.547 | 23,1 | 51.800 | 60.000 | 16% | 0,0% | 16% | MUA  | 18/08/25 | 10,5  | 8,8  | 14,3 | 1,7   |
| HVN | Hàng không    | 21% | 3.785  | 2,2  | 32.050 | 37.100 | 16% | 0,0% | 16% | KQ   | 22/07/25 | 8,3   | 11,5 | 17,5 | -26,5 |
| HPG | VLXD          | 27% | 7.974  | 84,0 | 27.400 | 31.700 | 16% | 0,0% | 16% | MUA  | 16/05/25 | 13,4  | 10,4 | 16,3 | 1,7   |
| DGW | Bán lẻ        | 24% | 345    | 6,6  | 41.500 | 47.400 | 14% | 1,2% | 15% | PHTT | 23/07/25 | 17,0  | 12,9 | 15,7 | 3,0   |
| VCB | Ngân hàng     | 8%  | 20.340 | 22,0 | 64.200 | 73.200 | 14% | 0,0% | 14% | MUA  | 23/05/25 | 15,9  | 14,3 | 14,3 | 2,5   |
| AST | DV Hàng không | 4%  | 117    | 0,1  | 68.800 | 74.400 | 8%  | 5,1% | 13% | MUA  | 02/04/25 | 15,7  | 12,4 | 15,7 | 5,4   |
| SCS | DV Hàng không | 16% | 233    | 1,3  | 64.800 | 67.000 | 3%  | 9,3% | 13% | KQ   | 29/05/25 | 9,0   | 8,7  | 17,5 | 4,5   |
| BWE | Điện & Nước   | 40% | 404    | 0,6  | 48.400 | 53.100 | 10% | 2,7% | 12% | KQ   | 11/08/25 | 15,9  | 11,3 | 12,6 | 2,0   |
| DPG | Điện & Nước   | 44% | 174    | 6,9  | 45.500 | 50.000 | 10% | 2,2% | 12% | KQ   | 07/07/25 | 14,0  | 6,4  | 18,0 | 2,3   |
| MWG | Bán lẻ        | 1%  | 3.980  | 32,2 | 71.000 | 78.300 | 10% | 1,4% | 12% | MUA  | 30/05/25 | 18,9  | 14,6 | 15,7 | 3,5   |
| REE | Điện & Nước   | 0%  | 1.358  | 3,2  | 66.100 | 72.200 | 9%  | 1,5% | 11% | PHTT | 15/08/25 | 14,0  | 11,7 | 14,1 | 1,8   |
| OIL | Dầu khí       | 1%  | 482    | 1,3  | 12.200 | 13.300 | 9%  | 0,8% | 10% | KQ   | 21/07/25 | 265,2 | 26,4 | 24,2 | 1,2   |
| PLC | Dầu khí       | 48% | 84     | 1,2  | 27.400 | 29.050 | 6%  | 3,6% | 10% | MUA  | 11/04/25 | 19,6  | 8,8  | 15,6 | 1,7   |
| ACB | Ngân hàng     | 0%  | 5.736  | 21,2 | 29.450 | 31.200 | 6%  | 3,4% | 9%  | MUA  | 18/08/25 | 8,5   | 7,0  | 14,3 | 1,7   |
| GMD | GTVT          | 9%  | 994    | 9,4  | 62.400 | 65.700 | 5%  | 3,5% | 9%  | KQ   | 31/07/25 | 18,9  | 19,3 | 14,1 | 2,2   |
| BID | Ngân hàng     | 13% | 11.262 | 17,1 | 42.300 | 44.800 | 6%  | 0,0% | 6%  | MUA  | 26/05/25 | 12,8  | 11,9 | 14,3 | 1,9   |
| DCM | Phân bón      | 42% | 811    | 12,1 | 40.400 | 40.700 | 1%  | 5,0% | 6%  | MUA  | 10/07/25 | 13,5  | 10,5 | 15,6 | 2,0   |
| STK | Dệt may       | 82% | 89     | 0,1  | 24.300 | 25.500 | 5%  | 0,0% | 5%  | KQ   | 17/01/25 | 29,2  | 16,4 | 15,6 | 1,4   |
| KBC | KCN           | 34% | 1.419  | 12,4 | 39.750 | 41.500 | 4%  | 0,0% | 4%  | MUA  | 11/08/25 | 21,0  | 13,0 | 22,9 | 1,6   |
| VGC | KCN           | 43% | 1.105  | 6,6  | 65.000 | 65.300 | 0%  | 3,4% | 4%  | PHTT | 19/08/25 | 20,4  | 14,8 | 18,0 | 3,2   |
| PC1 | Điện & Nước   | 35% | 406    | 11,0 | 29.950 | 31.100 | 4%  | 0,0% | 4%  | KQ   | 05/08/25 | 20,9  | 12,3 | 18,0 | 1,9   |

|            |              |     |        |      |         |         |      |      |      |             |          |      |      |      |     |
|------------|--------------|-----|--------|------|---------|---------|------|------|------|-------------|----------|------|------|------|-----|
| <b>HDG</b> | Điện & Nước  | 32% | 437    | 10,0 | 31.150  | 32.300  | 4%   | 0,0% | 4%   | <b>MUA</b>  | 08/08/25 | 20,3 | 10,0 | 22,9 | 1,9 |
| <b>TCB</b> | Ngân hàng    | 0%  | 11.164 | 49,5 | 41.550  | 40.800  | -2%  | 2,4% | 1%   | <b>KQ</b>   | 11/08/25 | 11,7 | 9,7  | 14,3 | 1,9 |
| <b>TDM</b> | Điện & Nước  | 48% | 252    | 0,1  | 59.800  | 58.600  | -2%  | 2,3% | 0%   | <b>PHTT</b> | 11/08/25 | 32,8 | 23,6 | 12,6 | 2,6 |
| <b>GVR</b> | Công nghiệp  | 12% | 4.808  | 8,0  | 31.700  | 31.200  | -2%  | 1,3% | 0%   | <b>PHTT</b> | 04/07/25 | 29,5 | 26,6 | 15,6 | 2,3 |
| <b>BVH</b> | Bảo hiểm     | 22% | 1.689  | 2,2  | 60.000  | 56.900  | -5%  | 1,5% | -4%  | <b>KQ</b>   | 26/05/25 | 16,9 | 14,2 | 16,5 | 1,9 |
| <b>VRE</b> | Bất động sản | 31% | 2.619  | 7,1  | 30.400  | 29.200  | -4%  | 0,0% | -4%  | <b>KQ</b>   | 27/05/25 | 16,1 | 13,8 | 22,9 | 1,6 |
| <b>POW</b> | Điện & Nước  | 46% | 1.430  | 10,8 | 16.100  | 14.800  | -8%  | 0,0% | -8%  | <b>KQ</b>   | 02/06/25 | 30,1 | 20,2 | 12,6 | 1,2 |
| <b>DPM</b> | Phân bón     | 42% | 704    | 9,3  | 27.300  | 23.900  | -12% | 4,2% | -8%  | <b>KQ</b>   | 10/07/25 | 24,7 | 17,0 | 15,6 | 1,6 |
| <b>VIB</b> | Ngân hàng    | 0%  | 3.020  | 18,6 | 23.400  | 20.800  | -11% | 0,0% | -11% | <b>KQ</b>   | 23/05/25 | 9,0  | 7,8  | 14,3 | 1,8 |
| <b>DXG</b> | Bất động sản | 24% | 811    | 22,8 | 21.000  | 18.600  | -11% | 0,0% | -11% | <b>KQ</b>   | 05/06/25 | 82,7 | 52,2 | 22,9 | 1,7 |
| <b>STB</b> | Ngân hàng    | 10% | 4.132  | 29,6 | 57.800  | 50.900  | -12% | 0,0% | -12% | <b>MUA</b>  | 15/05/25 | 9,4  | 5,2  | 14,3 | 1,8 |
| <b>HDC</b> | Bất động sản | 42% | 238    | 11,7 | 35.200  | 30.400  | -14% | 0,0% | -14% | <b>KQ</b>   | 21/03/25 | 36,6 | 21,2 | 22,9 | 2,7 |
| <b>MBB</b> | Ngân hàng    | 0%  | 8.613  | 48,4 | 28.200  | 23.500  | -17% | 1,1% | -16% | <b>MUA</b>  | 13/05/25 | 8,8  | 7,6  | 14,3 | 1,9 |
| <b>NKG</b> | VLXD         | 43% | 272    | 14,0 | 16.000  | 13.100  | -18% | 0,0% | -18% | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 16,7 | 12,4 | 16,3 | 0,9 |
| <b>HDB</b> | Ngân hàng    | 0%  | 4.406  | 35,6 | 33.250  | 27.000  | -19% | 0,0% | -19% | <b>MUA</b>  | 22/05/25 | 7,5  | 6,4  | 14,3 | 1,9 |
| <b>VJC</b> | Hàng không   | 22% | 3.271  | 19,6 | 145.800 | 114.000 | -22% | 0,0% | -22% | <b>KQ</b>   | 15/03/24 | 21,1 | 16,3 | 17,5 | 3,6 |
| <b>SSI</b> | Chứng khoán  | 60% | 2.770  | 80,2 | 37.050  | 27.100  | -27% | 2,7% | -24% | <b>KQ</b>   | 04/06/25 | 26,2 | 20,4 | 24,5 | 2,6 |
| <b>DXS</b> | Bất động sản | 29% | 268    | 3,0  | 12.200  | 9.200   | -25% | 0,0% | -25% | <b>KQ</b>   | 05/06/25 | 26,6 | 17,2 | 22,9 | 1,1 |
| <b>TPB</b> | Ngân hàng    | 5%  | 2.209  | 32,0 | 22.050  | 16.500  | -25% | 0,0% | -25% | <b>MUA</b>  | 27/05/25 | 8,8  | 8,1  | 14,3 | 1,5 |
| <b>HSG</b> | VLXD         | 39% | 443    | 10,7 | 18.800  | 13.500  | -28% | 2,7% | -26% | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 23,5 | 19,9 | 16,3 | 1,0 |
| <b>BSR</b> | Lọc hóa dầu  | 49% | 3.515  | 15,4 | 29.900  | 21.200  | -29% | 2,3% | -27% | <b>KQ</b>   | 26/11/24 | 17,3 | 16,7 | 24,2 | 1,6 |
| <b>VIC</b> | Bất động sản | 44% | 18.123 | 40,7 | 125.000 | 90.300  | -28% | 0,0% | -28% | <b>PHTT</b> | 27/05/25 | 36,0 | 43,6 | 22,9 | 3,3 |
| <b>VTP</b> | GTVT         | 44% | 474    | 4,0  | 102.600 | 69.000  | -33% | 1,5% | -31% | <b>PHTT</b> | 06/09/24 | 35,3 | 30,1 | 14,1 | 7,5 |
| <b>VHM</b> | Bất động sản | 40% | 15.543 | 21,9 | 99.800  | 67.400  | -32% | 0,0% | -32% | <b>PHTT</b> | 27/05/25 | 12,8 | 13,1 | 22,9 | 1,9 |
| <b>VPB</b> | Ngân hàng    | 4%  | 11.627 | 67,7 | 38.650  | 25.000  | -35% | 1,3% | -34% | <b>MUA</b>  | 19/05/25 | 16,3 | 14,0 | 14,3 | 2,1 |
| <b>LPB</b> | Ngân hàng    | 4%  | 5.482  | 7,4  | 48.400  | 29.800  | -38% | 0,0% | -38% | <b>BÁN</b>  | 18/08/25 | 14,2 | 14,0 | 14,3 | 3,6 |
| <b>GEX</b> | Điện & Nước  | 42% | 1.882  | 37,4 | 55.000  | 25.800  | -53% | 0,9% | -52% | <b>KQ</b>   | 11/04/25 | 51,4 | 45,1 | 14,1 | 3,4 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 36        | 116.141                  | 3.226                          | 15                   | 14,8            | 12,8     | 10,6     | 13,4                   | 2,1          | 23,6       | 15,6     | 12,3     | 2,3          | 2,7%                       |
| KHẢ QUAN     | 32        | 64.036                   | 2.001                          | 8                    | 16,3            | 15,0     | 13,3     | 15,1                   | 2,4          | 31,6       | 29,9     | 16,6     | 1,4          | 2,2%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 12        | 44.795                   | 3.733                          | 3                    | 20,4            | 18,8     | 18,8     | 14,6                   | 2,4          | 23,2       | 21,7     | 18,5     | 2,5          | 2,7%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 0         | 0                        | N/A                            | 0                    | N/A             | N/A      | N/A      | N/A                    | N/A          | N/A        | N/A      | N/A      | N/A          | N/A                        |
| BÁN          | 1         | 5.482                    | 5.482                          | 0                    | 15,7            | 14,2     | 14,0     | 8,8                    | 3,6          | 15,7       | 14,2     | 14,0     | 3,6          | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 81        | 230.454                  | 2.845                          | 26                   | 16,1            | 14,3     | 12,5     | 13,9                   | 2,2          | 26,6       | 22,2     | 14,9     | 2,0          | 2,4%                       |

|                  |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                  | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng        | 12        | 98.539                   | 8.212                          | 11                   | 13,1            | 11,6     | 9,8      | 11,1                   | 2,0          | 12,6       | 11,1     | 9,6      | 2,0          | 0,7%                       |
| Bảo hiểm         | 2         | 1.800                    | 900                            | 1                    | 20,2            | 16,0     | 13,5     | 15,4                   | 1,8          | 17,2       | 13,0     | 11,0     | 1,5          | 1,9%                       |
| Chứng khoán      | 1         | 2.770                    | 2.770                          | 1                    | 29,7            | 26,2     | 20,4     | 19,2                   | 2,6          | 29,7       | 26,2     | 20,4     | 2,6          | 2,7%                       |
| Tiêu dùng        | 13        | 28.106                   | 2.162                          | 5                    | 18,5            | 16,3     | 14,0     | 19,6                   | 3,4          | 23,4       | 17,5     | 13,8     | 3,4          | 4,5%                       |
| Bất động sản     | 8         | 39.739                   | 4.967                          | 2                    | 21,7            | 20,2     | 20,9     | 15,1                   | 2,3          | 46,1       | 35,1     | 28,2     | 2,0          | 0,1%                       |
| Vật liệu         | 4         | 9.095                    | 2.274                          | 1                    | 17,5            | 13,5     | 10,6     | 15,2                   | 1,7          | 16,1       | 15,7     | 13,1     | 1,9          | 3,2%                       |
| Điện & Nước      | 12        | 7.032                    | 586                            | 1                    | 24,6            | 22,1     | 15,4     | 19,5                   | 1,8          | 31,2       | 24,0     | 15,1     | 1,9          | 2,8%                       |
| Dầu khí          | 10        | 14.947                   | 1.495                          | 2                    | 21,6            | 16,0     | 13,6     | 16,6                   | 1,8          | 37,9       | 42,1     | 14,1     | 1,5          | 2,5%                       |
| Công nghiệp      | 5         | 1.945                    | 389                            | 0                    | 13,4            | 11,3     | 9,5      | 14,4                   | 2,0          | 20,2       | 13,7     | 10,2     | 1,6          | 3,1%                       |
| Khu công nghiệp  | 7         | 9.124                    | 1.303                          | 1                    | 26,0            | 21,9     | 17,4     | 22,7                   | 2,3          | 29,3       | 19,2     | 15,1     | 2,5          | 2,5%                       |
| GTVT & Logistics | 7         | 17.357                   | 2.480                          | 1                    | 13,1            | 15,0     | 15,2     | 16,2                   | 4,6          | 20,4       | 18,2     | 16,5     | 0,0          | 2,8%                       |
| TỔNG CỘNG        | 81        | 230.454                  | 2.845                          | 26                   | 16,1            | 14,3     | 12,5     | 13,9                   | 2,2          | 26,6       | 22,2     | 14,9     | 2,0          | 2,4%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2025F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                        |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                 |
| ACB                | 2%                                     | 8%                    | MUA            | MUA             | Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM                                                                                                  |
| BID                | 3%                                     | 3%                    | MUA            |                 | Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.                                                                             |
| CTG                | 46%                                    | 18%                   | MUA            | MUA             | Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.                                                                     |
| HDB                | 25%                                    | 22%                   | MUA            |                 | NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận                                                                          |
| LPB                | 4%                                     | 10%                   | KKQ            | BÁN             | KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1. |
| MBB                | 22%                                    | 13%                   | MUA            |                 | Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước                              |
| STB                | 35%                                    | 27%                   | MUA            |                 | Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện                                                    |
| TCB                | -2%                                    | 17%                   | MUA            | KQ              | KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1. |
| TPB                | 11%                                    | 9%                    | MUA            |                 | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp                                                                          |
| VCB                | 5%                                     | 9%                    | MUA            |                 | KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.                                                                               |
| VIB                | 8%                                     | 9%                    | KQ             |                 | KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025                               |
| VPB                | 24%                                    | 19%                   | MUA            |                 | Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể                                                   |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                 |
| BMI                | -4%                                    | 50%                   | MUA            |                 | Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước                                                                         |
| BVH                | 36%                                    | 23%                   | KQ             |                 | Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm             |
| SSI                | 12%                                    | 13%                   | MUA            |                 | Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm                                                                                       |
| Tiêu dùng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                 |
| CTR                | 11%                                    | 9%                    | KQ             |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê                                                        |
| DGW                | 22%                                    | 23%                   | PHTT           | PHTT            | LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi                                                    |
| FPT                | 19%                                    | 16%                   | MUA            | KQ              | LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY              |
| FRT                | 337%                                   | 133%                  | MUA            |                 | Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng                                                           |
| MSN (2)            | 135%                                   | 122%                  | MUA            |                 | MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm                                          |

|                  |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
|------------------|------|------|------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MWG              | 54%  | 35%  | MUA  |     | Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa                                                      |
| PNJ              | -4%  | -5%  | MUA  | MUA | LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                               |
| QNS              | -23% | 0%   | KQ   |     | Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện                                                                                    |
| SAB              | -11% | 9%   | MUA  |     | Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm                                                                                             |
| TLG              | -9%  | 9%   | MUA  |     | Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục                                                                                   |
| VEA              | 5%   | 11%  | PHTT |     | Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford                                                                                      |
| VHC              | 0%   | 21%  | MUA  |     |                                                                                                                                                                      |
| VNM              | -17% | 6%   | MUA  |     | Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới                                                                                 |
| GTVT & Logistics |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| ACV              | -7%  | -14% | MUA  | KQ  | Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận                                                                                                  |
| AST              | 73%  | 27%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo                                                                                                                     |
| GMD (2)          | 41%  | -3%  | KQ   |     | LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng                    |
| HVN              | 20%  | 13%  | PHTT |     | Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán                                                          |
| SCS              | 7%   | -1%  | KQ   |     | Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng                                                                    |
| VJC              | 56%  | 6%   | KQ   |     | Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện                                                                                                               |
| VTP              | 16%  | 15%  | PHTT |     | Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025                                                                                        |
| Bất động sản     |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| DXG              | 107% | -12% | KQ   |     | Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng                                                                                                                            |
| DXS              | 3,7x | 110% | KQ   |     | Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm                   |
| HDC              | -2%  | 145% | KQ   |     | Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan                                             |
| KDH              | -6%  | 5%   | MUA  |     | The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking                                                                                                     |
| NLG              | 218% | 35%  | MUA  | MUA | Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng                                                                                  |
| VHM              | -8%  | 7%   | PHTT |     | Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bàn giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm |
| VIC              | 45%  | 9%   | PHTT |     | Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2                                         |
| VRE              | 15%  | 5%   | KQ   |     | Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm                   |
| Khu công nghiệp  |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |

|                        |      |      |      |     |                                                                                                                                                         |
|------------------------|------|------|------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| GVR                    | 100% | 8%   | PHTT |     | KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025                          |
| IDC                    | -43% | -21% | MUA  | MUA | Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng                                                                     |
| KBC                    | 663% | 280% | MUA  | MUA | Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh                                                                                  |
| PHR                    | 35%  | 19%  | KQ   |     | Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025                                                         |
| SIP                    | 21%  | 4%   | MUA  |     | Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2                                         |
| SZC                    | 32%  | 4%   | KQ   |     | Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng                                                                     |
| Vật liệu & Công nghiệp |      |      |      |     |                                                                                                                                                         |
| ACG                    | -22% | -5%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao |
| BMP                    | 31%  | 17%  | KQ   |     | Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo                                                |
| DGC                    | 10%  | 14%  | MUA  | MUA | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng                                                                                      |
| DHC                    | 37%  | 34%  | KQ   | MUA | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng                                                                                     |
| DRC                    | 23%  | 35%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng                                                                          |
| HPG                    | -19% | -2%  | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY                                                                         |
| HSG (1)                | -68% | -26% | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng                                                                                  |
| NKG                    | 16%  | 27%  | MUA  |     | LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính                                                                                       |
| PTB                    | N.M. | 386% | KQ   |     | Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi                                                                  |
| STK                    | -22% | -5%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao |
| Điện & Nước            |      |      |      |     |                                                                                                                                                         |
| BWE (2)                | 27%  | 14%  | PHTT | KQ  | LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                                              |
| GEX                    | -6%  | -40% | KQ   |     | Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY                   |
| HDG                    | -54% | 68%  | MUA  | MUA | Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1            |
| NT2                    | N.M. | 492% | KQ   | MUA | Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn                  |
| PC1                    | -19% | 19%  | MUA  | KQ  | Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo                                                                                       |
| POW                    | 52%  | 19%  | KQ   |     | Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2                                                   |
| PPC                    | -77% | -43% | PHTT |     | LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng                                                             |

|         |      |      |      |      |                                                                                                                                                          |
|---------|------|------|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| QTP     | -7%  | -5%  | MUA  |      | LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn                                |
| REE     | 48%  | 29%  | MUA  | PHTT | Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2                                                                                          |
| TDM (2) | -26% | -57% | PHTT | PHTT | Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An                                                                                           |
| TV2     | -42% | 60%  | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo                                                                              |
| DPG     | 28%  | 35%  | KQ   |      | Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng                                                                      |
| VGC     | 109% | -4%  | KQ   |      | Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY           |
| Dầu khí |      |      |      |      |                                                                                                                                                          |
| BSR     | -35% | 311% | KQ   |      | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp                                      |
| DCM (2) | 31%  | 21%  | MUA  |      | LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh                                                             |
| DPM     | 23%  | 69%  | KQ   |      | Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt                                                               |
| GAS     | 29%  | -4%  | MUA  |      | Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/ giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo                                       |
| OIL (2) | -34% | -8%  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo                                                                            |
| PLX (2) | -37% | -6%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng |
| PLC     | 311% | 162% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công                                               |
| PVD (2) | -16% | 4%   | KQ   | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ                   |
| PVS (2) | 50%  | 21%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng                                         |
| PVT (2) | -12% | 3%   | KQ   | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng                                                                   |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ     |
|---------|---------|-------|
| VNIndex | 1.645,5 | -42,5 |
| VN 30   | 1.814,0 | -60,9 |
| VN Mid  | 2.495,4 | -57,9 |
| VNSmall | 1.580,4 | -44,5 |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ     |
|--------------|---------|-------|
| HNXINDEX     | 272,5   | -11,9 |
| HNX30        | 592,5   | -30,4 |
| VNX Allshare | 2.831,1 | -92,4 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ    |
|-------|-------|------|
| UpCom | 109,3 | -1,3 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 1.669,0           | 2,7%            |
| Khối ngoại mua | 4.677,0           | 7,5%            |
| Khối ngoại bán | 6.054,8           | 9,7%            |
| Tổng giao dịch | 62.462,0          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 12,9              | 0,3%            |
| Khối ngoại mua | 222,9             | 5,2%            |
| Khối ngoại bán | 273,5             | 6,4%            |
| Tổng giao dịch | 4.288,2           |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 667,4             | 31,6%           |
| Khối ngoại mua | 26,4              | 1,2%            |
| Khối ngoại bán | 139,5             | 6,6%            |
| Tổng giao dịch | 2.112,0           |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| EVG               | 670                 | 6,9%    |
| VDS               | 1.600               | 6,8%    |
| DLG               | 200                 | 6,8%    |
| GIL               | 1.200               | 6,7%    |
| HAR               | 370                 | 6,5%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| NTP               | 600                 | 1,0%    |
| DHT               | -600                | -0,7%   |
| PVB               | -200                | -0,7%   |
| SCG               | -600                | -0,9%   |
| TVC               | -100                | -1,0%   |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| BMS               | 480                 | 3,4%    |
| AAS               | 289                 | 1,6%    |
| BTH               | 651                 | 1,2%    |
| BWS               | 110                 | 0,3%    |
| FOX               | -61                 | -0,1%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VPB               | -2.700              | -7,0%   |
| BSI               | -3.900              | -7,0%   |
| BFC               | -3.550              | -7,0%   |
| HHS               | -1.150              | -7,0%   |
| SCR               | -640                | -7,0%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| IPA               | -2.400              | -10,0%  |
| HUT               | -1.900              | -9,9%   |
| L14               | -4.500              | -9,8%   |
| NAG               | -1.500              | -9,3%   |
| API               | -800                | -8,9%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| CTX               | -1.829              | -8,0%   |
| ABW               | -935                | -7,4%   |
| DVN               | -1.498              | -6,4%   |
| BCR               | -110                | -5,5%   |
| ABB               | -765                | -5,5%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| HPG           | 3.629   |
| SHB           | 2.932   |
| VPB           | 2.755   |
| TCB           | 2.513   |
| SSI           | 2.307   |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SHS           | 1.171   |
| CEO           | 992     |
| MBS           | 385     |
| PVS           | 280     |
| HUT           | 167     |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SEA           | 507     |
| BVB           | 286     |
| ABB           | 209     |
| OIL           | 145     |
| DDV           | 83      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| APH                       | 3.700.175            | 930.279                          |
| DHM                       | 369.430              | 107.718                          |
| KOS                       | 1.318.100            | 448.314                          |
| OCB                       | 37.686.044           | 12.898.338                       |
| NAB                       | 7.353.171            | 2.760.238                        |
| E1VFN30                   | 2.883.667            | 1.086.887                        |
| DSC                       | 1.208.771            | 456.749                          |
| FIR                       | 2.072.052            | 790.733                          |
| VIB                       | 63.197.338           | 25.304.495                       |
| MSB                       | 69.826.161           | 28.707.415                       |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| LDP                       | 643.149              | 73.695                           |
| SRA                       | 466.628              | 106.095                          |
| HLD                       | 272.009              | 75.210                           |
| DDG                       | 1.818.925            | 604.553                          |
| L14                       | 1.759.557            | 675.489                          |
| SDA                       | 202.301              | 78.406                           |
| FID                       | 458.394              | 200.567                          |
| TVD                       | 141.295              | 62.469                           |
| GKM                       | 1.790.118            | 988.425                          |
| L40                       | 203.700              | 114.635                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| CVN                       | 625.440              | 62.044                           |
| DCS                       | 806.865              | 104.584                          |
| BGE                       | 3.766.214            | 500.226                          |
| BII                       | 1.071.128            | 179.577                          |
| HTP                       | 481.161              | 85.318                           |
| CEN                       | 450.000              | 110.876                          |
| DIC                       | 206.830              | 64.417                           |
| GPC                       | 369.810              | 123.780                          |
| BOT                       | 1.061.404            | 375.886                          |
| BCR                       | 3.469.737            | 1.248.348                        |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.646,9    |             | 25,1 | 2,5 | 9,5  |
| SSI        | 2.667,3    | 60,1        | 22,7 | 2,5 | 11,4 |
| VIX        | 1.999,1    | 87,3        | 24,8 | 3,0 | 12,4 |
| VND        | 1.293,1    | 82,6        | 22,6 | 1,7 | 7,6  |
| VCI        | 1.183,9    | 71,6        | 31,6 | 2,5 | 7,8  |
| HCM        | 1.091,0    | 10,7        | 23,6 | 2,8 | 8,5  |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 541,5      |             | 13,9 | 1,6 | 12,3 |
| BVH        | 1.603,8    | 21,9        | 17,2 | 1,8 | 10,6 |
| PVI        | 575,2      | 42,4        | 15,9 | 1,8 | 11,9 |
| BIC        | 227,2      | 6,2         | 10,9 | 2,0 | 18,5 |
| VNR        | 164,0      | 22,8        | 13,6 | 1,1 | 8,2  |
| MIG        | 137,2      | 83,8        | 11,6 | 1,4 | 12,5 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.238,6    |             | 25,1 | 4,0 | 19,2 |
| ACV        | 8.221,4    | 46,1        | 22,1 | 3,4 | 16,2 |
| MVN        | 2.495,4    | 0,0         | 42,9 | 5,0 | 12,1 |
| VEA        | 1.933,9    | 47,6        | 6,8  | 1,7 | 26,6 |
| GEX        | 1.840,4    | 42,5        | 30,9 | 3,3 | 11,1 |
| GEE        | 1.702,0    | 49,7        | 22,8 | 6,6 | 29,8 |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.418,4    |             | 19,8 | 4,0 | 24,3 |
| MCH        | 4.712,0    | 34,2        | 13,1 | 7,4 | 50,1 |
| VNM        | 4.641,9    | 51,2        | 14,3 | 3,9 | 26,6 |
| MSN        | 4.431,5    | 74,8        | 43,5 | 3,6 | 9,2  |
| SAB        | 2.222,6    | 41,2        | 14,4 | 2,8 | 17,5 |
| PNJ        | 1.084,2    | 0,0         | 13,8 | 2,4 | 18,2 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|----------|-----|------|
| Trung bình | 1.305,5    |             | -328,0   | 1,3 | 5,0  |
| BSR        | 3.267,2    | 48,6        | -1.731,4 | 1,5 | -0,1 |
| PLX        | 1.728,3    | 3,5         | 22,5     | 1,8 | 7,9  |
| PVS        | 618,5      | 37,7        | 12,9     | 1,2 | 9,3  |
| OIL        | 466,4      | 0,8         | 41,0     | 1,2 | 2,9  |
| PVD        | 447,0      | 45,0        | 14,9     | 0,7 | 5,0  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.119,5    |             | 19,7 | 2,3 | 12,9 |
| GAS        | 6.027,5    | 47,2        | 13,2 | 2,4 | 19,4 |
| POW        | 1.462,1    | 46,0        | 26,4 | 1,2 | 4,5  |
| REE        | 1.321,9    | 0,0         | 14,6 | 1,8 | 12,6 |
| DNH        | 912,6      | 0,0         | 22,1 | 4,6 | 20,8 |
| PGV        | 873,6      | 50,0        | 22,0 | 1,5 | 7,2  |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 7.995,1    |             | 21,1 | 2,3 | 12,0 |
| VIC        | 18.092,2   | 44,2        | 34,7 | 3,3 | 9,9  |
| VHM        | 15.246,0   | 39,8        | 14,0 | 1,9 | 14,8 |
| BCM        | 2.604,2    | 31,9        | 19,0 | 3,3 | 18,2 |
| VRE        | 2.579,3    | 31,0        | 15,5 | 1,5 | 10,4 |
| KBC        | 1.453,8    | 34,2        | 22,3 | 1,6 | 7,0  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 12.701,0   |             | 13,1 | 2,0 | 16,3 |
| VCB        | 20.423,6   | 8,1         | 15,6 | 2,5 | 17,2 |
| BID        | 11.490,2   | 12,6        | 11,7 | 1,9 | 17,6 |
| VPB        | 10.792,1   | 4,3         | 16,4 | 1,9 | 12,2 |
| TCB        | 10.456,8   | 0,0         | 12,9 | 1,8 | 14,3 |
| CTG        | 10.342,1   | 3,2         | 9,1  | 1,7 | 20,0 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B   | ROE    |
|------------|------------|-------------|------|-------|--------|
| Trung bình | 3.405,2    |             | 33,3 | -1,2  | -11,1  |
| VPL        | 5.482,6    | 48,9        | 54,9 | 4,6   | 0,0    |
| MWG        | 3.932,6    | 1,0         | 21,3 | 3,5   | 17,0   |
| HVN        | 3.635,4    | 21,1        | 8,2  | -25,5 | -107,2 |
| VJC        | 3.133,9    | 22,0        | 40,9 | 3,5   | 9,9    |
| FRT        | 841,6      | 17,0        | 41,3 | 7,8   | 24,9   |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.418,4    |             | 19,8 | 4,0 | 24,3 |
| HPG        | 4.712,0    | 27,5        | 13,1 | 7,4 | 50,1 |
| GVR        | 4.641,9    | 12,4        | 14,3 | 3,9 | 26,6 |
| DGC        | 4.431,5    | 35,0        | 43,5 | 3,6 | 9,2  |
| KSV        | 2.222,6    | 0,0         | 14,4 | 2,8 | 17,5 |
| MSR        | 1.084,2    | 100,0       | 13,8 | 2,4 | 18,2 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|----------|-----|------|
| Trung bình | 1.305,5    |             | -328,0   | 1,3 | 5,0  |
| DHG        | 3.267,2    | 46,1        | -1.731,4 | 1,5 | -0,1 |
| IMP        | 1.728,3    | 26,8        | 22,5     | 1,8 | 7,9  |
| DVN        | 618,5      | 0,0         | 12,9     | 1,2 | 9,3  |
| DBD        | 466,4      | 84,4        | 41,0     | 1,2 | 2,9  |
| TRA        | 447,0      | 2,7         | 14,9     | 0,7 | 5,0  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.119,5    |             | 19,7 | 2,3 | 12,9 |
| FPT        | 6.027,5    | 11,9        | 13,2 | 2,4 | 19,4 |
| CMG        | 1.462,1    | 11,5        | 26,4 | 1,2 | 4,5  |
| SAM        | 1.321,9    | 48,2        | 14,6 | 1,8 | 12,6 |
| SGT        | 912,6      | -5,5        | 22,1 | 4,6 | 20,8 |
| ELC        | 873,6      | 46,6        | 22,0 | 1,5 | 7,2  |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

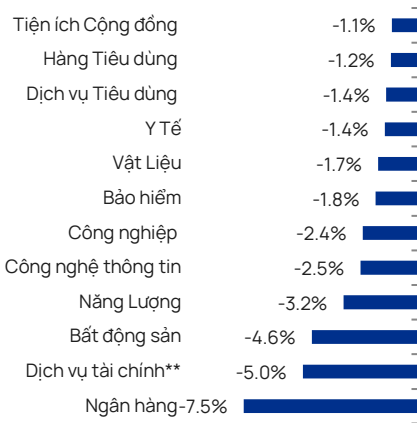
\*\* ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

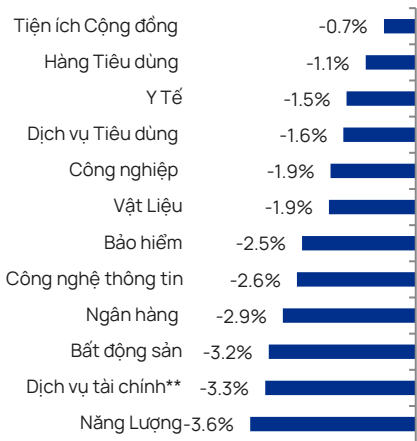
Sàn giao dịch chứng khoán  
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



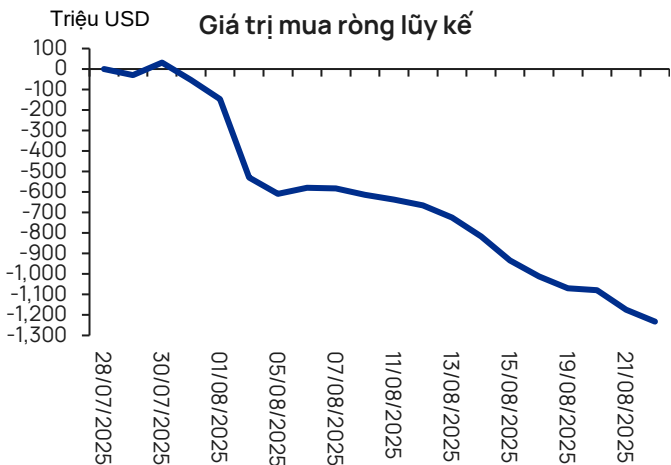
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



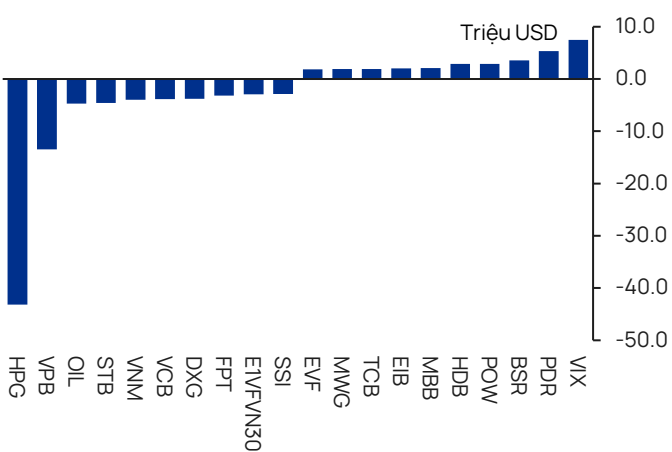
Sàn giao dịch chứng khoán  
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày  
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất  
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

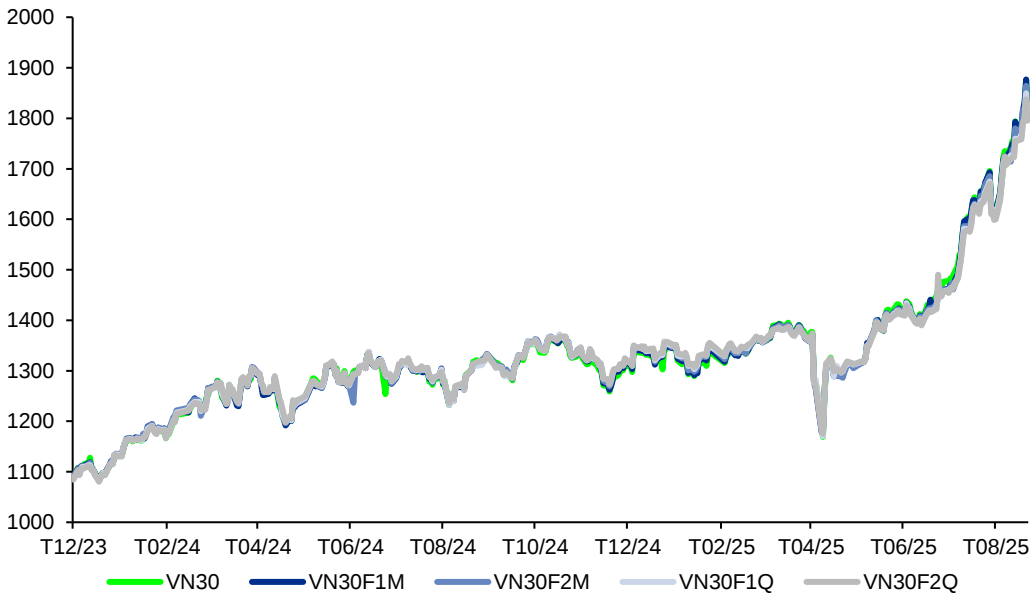


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro  
\*\* ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng  | Giá     | Net Δ | % Δ   | Chênh lệch |
|-----------|---------|-------|-------|------------|
| VN30F2509 | 1.805,0 | -59,5 | -3,2% | -9,0       |
| 4111FA000 | 1.803,0 | -74,7 | -4,0% | -11,0      |
| VN30F2512 | 1.805,0 | -44,5 | -2,4% | -9,0       |
| 41IG3000  | 1.795,2 | -42,5 | -2,3% | -18,8      |

| Hợp đồng  | Khối lượng | % Δ   | KL giao dịch | %Δ     |
|-----------|------------|-------|--------------|--------|
| VN30F2509 | 42.841     | -0,1% | 549,04       | 103,2% |
| 4111FA000 | 0          | 0,0%  | 5,00         | -90,7% |
| VN30F2512 | 694        | 5,8%  | 0,43         | 70,6%  |
| 41IG3000  | 224        | 25,8% | 0,38         | 96,4%  |

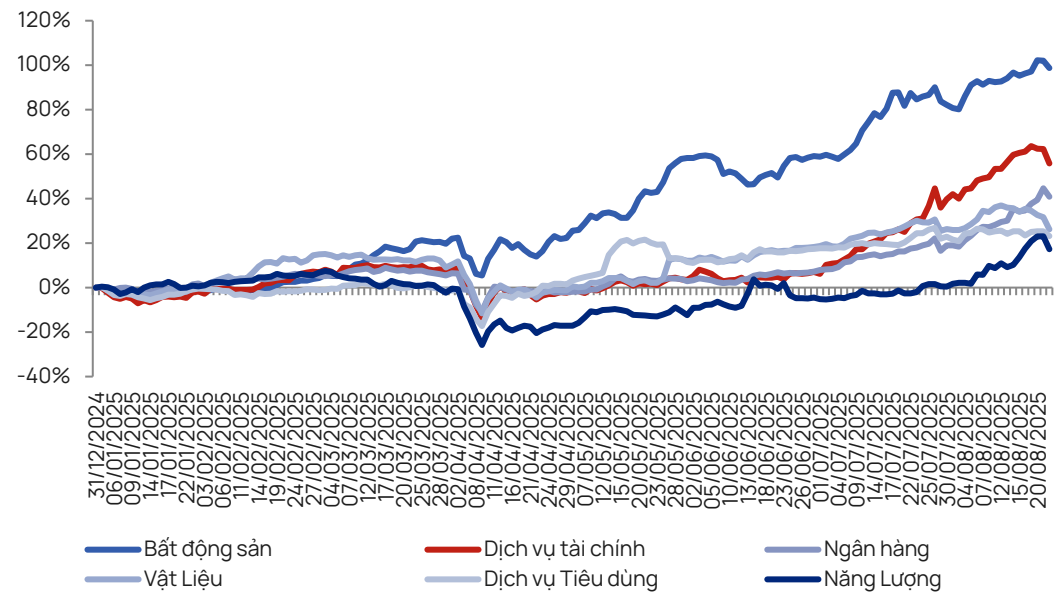


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

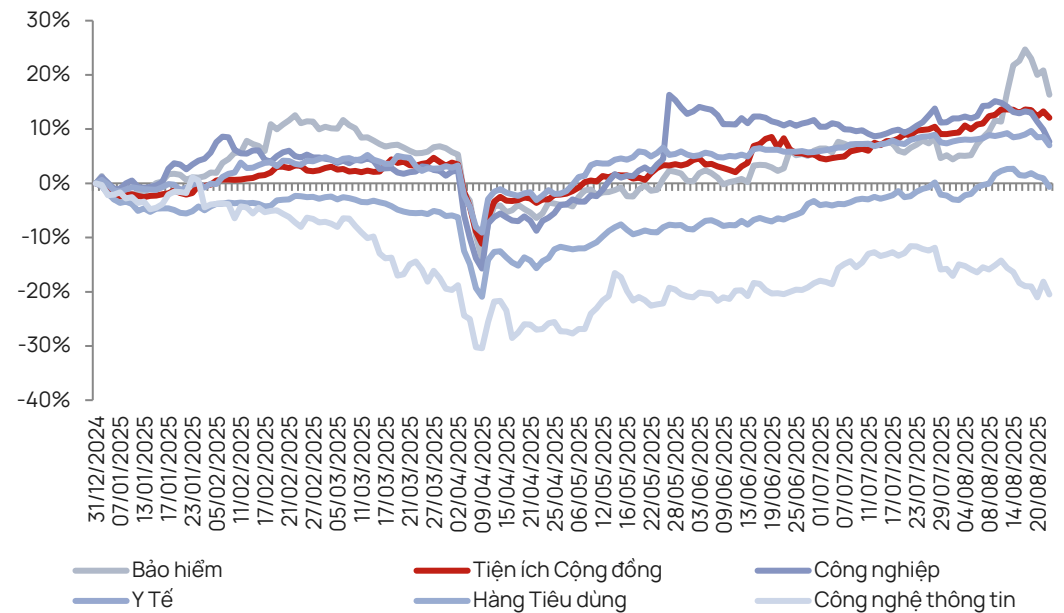
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



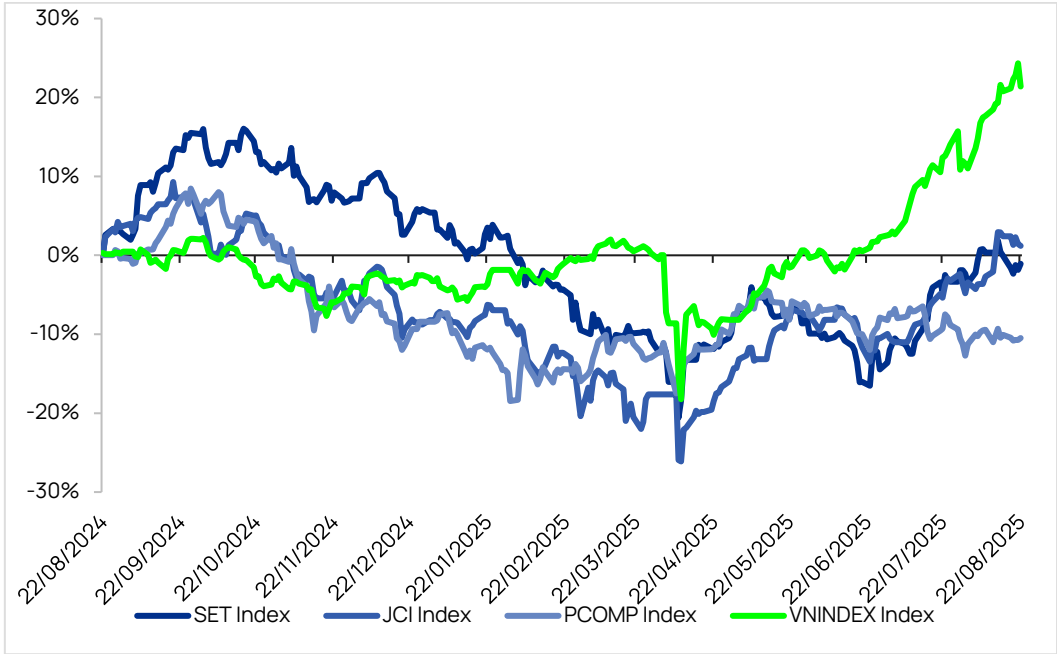
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



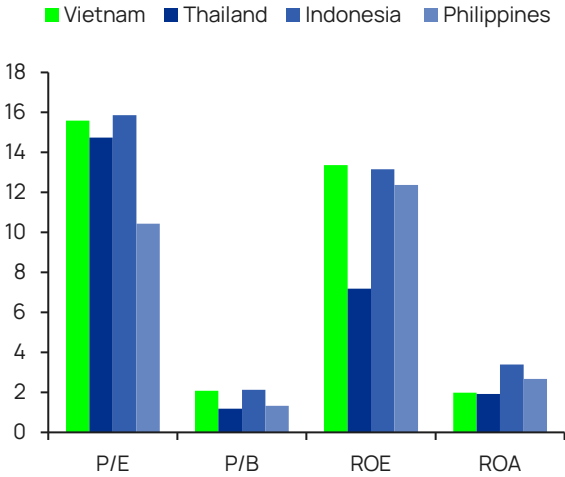
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 14,7      | 15,9      | 10,4        | 15,6      |
| P/B                                  | 1,2       | 2,1       | 1,3         | 2,1       |
| ROE (%)                              | 7,2       | 13,2      | 12,4        | 13,4      |
| ROA (%)                              | 1,9       | 3,4       | 2,7         | 2,0       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 482,1     | 876,7     | 158,0       | 272,8     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.262,1   | 700,4     | 79,7        | 734,3     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | -2.072,5  | -3.191,3  | -629,6      | -2.328,7  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (136,0)   | 141,8     | (26,8)      | (230,0)   |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,17%     | 5,84%     | 5,68%       | 2,93%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,  
Trưởng phòng, ext 138  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô  
Hoàng Thúy Lương  
Trưởng phòng cao cấp, ext 368  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước  
Đinh Thị Thủy Dương  
Phó Giám đốc, ext 140  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng  
Trưởng phòng cao cấp, ext 120  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng  
Nguyễn Thảo Vy  
Trưởng phòng cao cấp, ext 147  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan  
Giám đốc điều hành  
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách  
hàng tổ chức và Trái phiếu  
+84 28 3914 3588, ext 107  
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh  
Giám đốc điều hành  
Phòng Tư Vấn Đầu Tư  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com  
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.